

THÔNG TƯ

**Quy định tiêu chuẩn, định lượng, mức tiền ăn
thường xuyên đối với huấn luyện viên, vận động viên
và giáo viên thể dục, thể thao trong Quân đội**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, định lượng, mức tiền ăn thường xuyên đối với huấn luyện viên, vận động viên và giáo viên thể dục, thể thao trong Quân đội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định tiêu chuẩn, định lượng, mức tiền ăn thường xuyên đối với huấn luyện viên, vận động viên và giáo viên thể dục, thể thao trong Quân đội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Huấn luyện viên, vận động viên và giáo viên thể dục, thể thao thuộc Quân đội quản lý (bao gồm cả huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển bắn súng quân dụng Quân đội).
2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Chế độ được hưởng

1. Mức tiền ăn thường xuyên của các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Tiêu chuẩn tiền thuốc bổ của huấn luyện viên, vận động viên bằng 20% mức tiền ăn cùng loại, được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Tiêu chuẩn, định lượng ăn thường xuyên của các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định bảo đảm, thực hiện

1. Đối tượng phục vụ biên chế tại bếp ăn của các trung tâm, đoàn, đội thể dục, thể thao không được hưởng mức tiền ăn quy định tại Thông tư này, được ăn thêm mức 5.000 đồng/người/ngày.

2. Các mức tiền ăn quy định tại Thông tư này được tính thống nhất giá gạo tám thơm là 21.000 đồng/kg. Khi đơn vị phải mua gạo cao hơn giá trên thì phần chênh lệch của hạ sĩ quan, binh sĩ được quyết toán theo quy định hiện hành. Trường hợp giá mua gạo thấp hơn quy định, phần chênh lệch được bổ sung để mua thực phẩm bảo đảm ăn cho các đối tượng được hưởng.

3. Người hưởng lương thuộc đối tượng được bảo đảm mức tiền ăn thường xuyên quy định tại Thông tư này chỉ nộp tiền ăn theo mức tiền ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh theo quy định hiện hành; phần chênh lệch do đơn vị bảo đảm và quyết toán với trên. Các đối tượng thuộc hệ năng khiếu chưa được biên chế chính thức, được hưởng chế độ ăn theo quy định tại Thông tư này, không phải nộp tiền ăn.

4. Các đối tượng chỉ được hưởng một chế độ tiền ăn cao nhất, không được hưởng trùng chế độ tiền ăn. Riêng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tham gia đội tuyển quốc gia được giữ nguyên mức tiền ăn thể thao thường xuyên tại đơn vị.

5. Huấn luyện viên, vận động viên bị chấn thương, khi điều trị lành vết thương trở lại luyện tập được giữ nguyên mức tiền ăn như trước khi bị chấn thương. Trường hợp khi thi đấu trở lại không giữ được hạng, đẳng cấp thì tùy theo điều kiện cụ thể Bộ Tổng Tham mưu xem xét quyết định bảo lưu mức tiền ăn cho phù hợp với huấn luyện viên, vận động viên bảo đảm duy trì khả năng thi đấu (nhưng không được vượt quá mức tiền ăn trước khi bị chấn thương).

6. Quân số quyết toán theo danh sách phê duyệt của Bộ Tổng Tham mưu.

7. Giáo viên trực tiếp giảng dạy thể dục, thể thao ở các học viện, nhà trường trong Quân đội; giáo viên trực tiếp giảng dạy thể dục, thể thao ở Trung tâm huấn luyện Miếu Môn thuộc Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu không được hưởng tiêu chuẩn tiền thuốc bổ quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

Điều 5. Lập, chấp hành và quyết toán ngân sách

Kinh phí bảo đảm thực hiện các chế độ quy định tại Thông tư này được lập trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ và hạch toán theo Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước áp dụng trong Quân đội, như sau:

1. Tiền ăn của hạ sĩ quan, binh sĩ hạch toán vào Mục 6400, Tiêu mục 6401, Tiết mục 20, Ngành 00 "*Tiền ăn quân binh chủng*".

2. Tiền ăn chênh lệch của người hưởng lương hạch toán vào Mục 6400, Tiêu mục 6401, Tiết mục 30, Ngành 00 "*Bù tiền ăn quân binh chủng cho người hưởng lương*".

3. Tiền ăn thêm của lực lượng phục vụ, tiền thuốc bổ hạch toán vào Mục 6400, Tiểu mục 6401, Tiết mục 40, Ngành 00 “Tiền ăn thêm làm nhiệm vụ”.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **28** tháng **3** năm 2017 và thay thế Thông tư số 64/2013/TT-BQP ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn, định lượng, mức tiền ăn thường xuyên đối với huấn luyện viên và giáo viên thể dục, thể thao trong Quân đội.

2. Tiêu chuẩn, chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

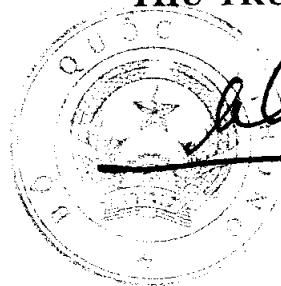
1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Chỉ huy các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, Cục trưởng Cục Tài chính Bộ Quốc phòng, Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này. *.hg*

Nơi nhận:

- Các Thủ trưởng BQP và Chủ nhiệm TCCT;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;
- Cục Tài chính/BQP;
- Cục Quân huấn/BTTM;
- Cục Quân nhu/TCHC;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Công thông tin điện tử Bộ Quốc phòng;
- Lưu: VT, THBD. N86.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trung tướng Phan Văn Giang

Phụ lục I

MỨC TIỀN ĂN THƯỜNG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~34~~ /2017/TT-BQP ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày.

Đối tượng		Mức tiền ăn
Mức 1	<ul style="list-style-type: none">- Huấn luyện viên, vận động viên các đội bóng thi đấu ở hạng cao nhất quốc gia;- Vận động viên kiện tướng ở các môn thể thao khác đang được công nhận, huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên kiện tướng.	94.000
Mức 2	<ul style="list-style-type: none">- Huấn luyện viên, vận động viên các đội bóng hạng A1 quốc gia và các đội bóng kế cận cho các đội bóng hạng cao nhất quốc gia;- Vận động viên dự bị kiện tướng và cấp 1 quốc gia được công nhận, huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên dự bị kiện tướng và cấp 1 quốc gia;- Vận động viên giành huy chương tại giải trẻ (từ 16 tuổi trở lên) nhưng chưa đạt đẳng cấp dự bị kiện tướng hoặc cấp 1 quốc gia.	83.000
Mức 3	<ul style="list-style-type: none">- Huấn luyện viên, vận động viên kế cận cho các đội bóng hạng A1 quốc gia;- Huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội năng khiếu thể thao được Bộ Tổng Tham mưu quyết định thành lập.	73.000
Mức 4	<ul style="list-style-type: none">- Vận động viên năng khiếu nghiệp dư thuộc các trung tâm, đoàn, đội thể thao được Bộ Tổng Tham mưu quyết định cho mở lớp đào tạo;- Vận động viên tập trung huấn luyện để tuyển chọn vào đội năng khiếu theo quyết định của Bộ Tổng Tham mưu, thời gian được hưởng không quá 60 ngày;- Vận động viên nghiệp dư (nếu đạt đẳng cấp thì được hưởng chế độ theo đẳng cấp được công nhận), tập ngày nào hưởng ngày đó;- Giáo viên trực tiếp giảng dạy thể dục, thể thao ở các học viện, nhà trường trong Quân đội; giáo viên trực tiếp giảng dạy thể dục, thể thao ở Trung tâm huấn luyện Miếu Môn thuộc Cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu.	62.000

ag

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN TIỀN THUỐC BỔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~34~~ 2017/TT-BQP ngày 11 tháng 02 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày.

TT	Mức thuốc bổ	Tiền thuốc bổ	Ghi chú
1	Mức 1	19.000	
2	Mức 2	17.000	
3	Mức 3	15.000	
4	Mức 4	12.000	Đối tượng thuộc Khoản 7 Điều 4 Thông tư này không được thực hiện

tg

Phụ lục III

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH LƯỢNG ĂN THƯỜNG XUYÊN CỦA
HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ GIÁO VIÊN THỂ DỤC, THỂ THAO**
(Ban hành kèm theo Thông tư số **34** /2017/TT-BQP ngày **11** tháng **02** năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Mức ăn loại 1	Mức ăn loại 2	Mức ăn loại 3	Mức ăn loại 4
1	Gạo tám thơm	gam	700	700	700	750
2	Thịt lợn xô lọc	gam	80	60	60	60
3	Thịt lợn nạc	gam	150	140	140	100
4	Thịt bò	gam	50	50	50	20
5	Gia cầm	gam	130	120	120	130
6	Trứng	gam	100	100	50	25
7	Cá tươi	Gam	100	100	100	100
8	Đậu phụ	gam	50	50	50	70
9	Vùng lạc	gam	10	10	10	10
10	Nước mắm	ml	30	30	30	30
11	Rau xanh	gam	500	500	400	400
12	Muối ăn lôt	gam	20	20	20	20
13	Dầu, mỡ ăn	gam	25	20	20	20
14	Mì chính	gam	1	1	1	1
15	Sữa đặc	gam	100	30	-	-
16	Hoa quả tươi	gam	400	300	100	-
17	Nước khoáng	ml	750	500	300	300
18	Chất đốt (Than cám A)	gam	800	800	700	700
19	Gia vị (so với tiền lương thực, thực phẩm)	%	5	5	5	5
20	Tiền vệ sinh dụng cụ cấp dưỡng (so với tiền lương thực, thực phẩm)	%	0,35	0,35	0,35	0,35
	Nhiệt lượng	Kcal	4.130	3.810	3.500	3.500